TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **06**/2025/DSST
Ngày: 25-7-2025
V/v tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Lụa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Hoàng Thám

Ông Đào Quốc Kiểng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Yến Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Phạm Tuyết Trân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 7 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 324/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất cho mượn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2025/TLST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* 1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1958.

2. Bà Lý Thị T, sinh năm 1963.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp 9, xã Kh H, huyện U M, tỉnh Cà Mau (nay là ấp 9, xã Kh L, tỉnh Cà Mau).

- *Bị đơn:* 1. Bà Trần Kiều L, sinh năm 1980

2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1978.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Điển: Bà Trần Kiều L, sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ: Ấp 9, xã Kh H, huyện U M, tỉnh Cà Mau (nay là ấp 9, xã Kh L, tỉnh Cà Mau).

Chỗ ở hiện nay:

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1958.

Địa chỉ cư trú: Ấp 9, xã Kh H, huyện U M, tỉnh Cà Mau (nay là ấp 9, xã Kh L, tỉnh Cà Mau).

(Ông D, bà T, bà L và bà Tuyết có mặt; ông Điển vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:*

Vào tháng 5 năm 2019, ông có nhận chuyển nhượng phần đất của bà Nguyễn Thị T, khi chuyển nhượng thì có phần nhà của bà Trần Kiều L, khi đó ông có hỏi thì bà Tuyết nói là cho chị Loan cất nhà ở đỡ 01 – 02 năm có đất sẽ trả lại hay chừa lại cái nền nhà thì ông không đồng ý, ông có nói là khi nào sang hết phần đất thì ông mới sang. Bà Tuyết đồng ý sang hết phần đất nên ông mới sang và đã trả tiền cho bà Tuyết xong, ông được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Cà Mau cấp giấy chứng nhận. Ông kêu sáng múc đất lên đắp nền nhà thì bà L cũng không có nói gì. Sau này ông yêu cầu bà L trả đất thì bà L nói đất của bà mẹ bà L cho có giấy tờ nên không đồng ý trả đất, ông có yêu cầu hoà giải nhiều lần nhưng không thành. Do đó ông yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà Trần Kiều L và ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm di dời nhà trả lại cho ông phần đất ngang 09 mét, dài 15 mét có diện tích 135 m2 (theo đo đạc thực tế là 183.1 m2) nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông và bà T đứng tên. Ông không đồng ý hỗ trợ di dời nhà cho bà L, ông Điển.

Đối với kết quản đo đạc của Công ty TNHH Phát triển xanh Việt Nam ngày 02/02/2024 và kết quả định giá của Chứng thư thẩm định giá số 1112.1/2023/CT-CITYLAND/CM về giá của phần đất tranh chấp và các tài sản trên đất có giá trị là 290.000.000 đồng, trong đó giá trị đất tranh chấp là 243.190.400 đồng, giá trị nhà ở là 35.648.592 đồng và giếng khoan là 5.520.000 đồng. Ông đồng ý với kết quả đo đạc và kết quả định giá tài sản.

** Nguyên đơn bà Lý Thị T trình bày:* Bà thống nhất theo lời trình bày của ông D, thống nhất với kết quả đo đạc và định giá, bà không có ý kiến gì khác.

** Trong quá trình tố tụng bị đơn bà Trần Kiều L trình bày:*

Bà không biết việc mẹ bà là bà Nguyễn Thị T chuyển nhượng phần đất cho ông Nguyễn Văn D, đến tháng 7 (thời điểm ông D cất nhà) bà mới hay. Lúc đó bà có làm đơn yêu cầu ra xã nhưng không được giải quyết, sau đó thì dịch bệnh bùn phát bà không có về nhà. Đến năm 2023 thì ông D có nói là hết hạn 02 năm dỡ nhà trả đất, bà không hay biết gì. Đối với phần đất thì trước đây mẹ bà là bà Tuyết nói cho 02 công đất nhưng không cho, sau đó thì cho bà 01 cái nên nhà, khi cho đất bà Tuyết nói là cất nhà, xây cất gì cũng được, ở tới khi nào thì cứ ở, khi nào không ở nữa thì trả lại chứ không được sang bán. Hiện nay bà không có đất ở, bà chỉ cố phần đất của ông Nguyễn Văn Đen để canh tác. Phần đất này bà đã được mẹ bà là bà Nguyễn Thị T cho đất, theo giấy cho đất ngày 20/03/2011. Bà được nhà nước cho nhà theo chương trình 167 cất vào năm 2011. Vị trí bà cất nhà ở có khác so với giấy cho đất là khi bà cất nhà phần đất cho là cái mương không cất nhà được nên mới cất trên cái liếp theo hiện trạng như kết quả đo vẽ hiện nay. Ông D nhận chuyển nhượng đất của bà Tuyết nhưng không cho bà hay và không có sự đồng ý của bà nên bà không đồng ý theo yêu cầu của ông D, bà T, không đồng ý di dời nhà trả đất. Bà cũng không có yêu cầu gì đối với việc ông D, bà T được cấp giấy chứng nhận. Từ khi mẹ bà là bà Nguyễn Thị T sang bán phần đất tranh chấp cho ông

Nguyễn Văn D, bà Lý Thị T thì vợ chồng bà không còn về sinh sống trên phần đất.

Đối với kết quả đo vẽ của Công ty TNHH Phát triển xanh Việt Nam ngày 02/02/2024 và kết quả định giá theo Chứng thư thẩm định giá số 1112.1/2023/CT-CITYLAND/CM của Công ty thẩm định giá Cityland, bà thống nhất không có ý kiến.

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, bà Trần Kiều L có đơn yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn D, bà Lý Thị T tại thửa số 253, tờ bản đồ số 21, phần đất tại ấp 9, xã Khánh Hội, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau. Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của bà có diện tích ngang 09 mét, dài 15 mét, tổng diện tích 135 m2 phần đất tại ấp 9, xã Khánh Hội, huyện U Minh.

Tại phiên toà: Bà Trần Kiều L xác định bà được bà Nguyễn Thị T cho đất vào năm 2011 nhưng do lúc đó hoàn cảnh gia đình khó khăn và diện tích đất không đủ tách thửa nên bà không có đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà yêu cầu huỷ một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D, bà T giao phần đất cho bà quản lý sử dụng theo như giấy cho đất của bà Tuyết. Bà xác định phần đất hiện nay bà cất nhà và tranh chấp với ông D, bà T là không đúng với vị trí theo giấy cho đất.

** Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:* Ông thống nhất theo lời trình bày của bà Trần Kiều L, phần đất này mẹ vợ ông là bà Nguyễn Thị T cho vợ chồng ông. Nay vợ chồng ông đã cất nhà ở trên đất, việc sang bán giữa bà Tuyết và ông D vợ chồng ông không biết nên không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông D, bà T.

** Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Trước đây bà Trần Kiều L không có đất cất nhà, nhà nước có cho nhà hộ nghèo thì bà L có nói với bà là cho đất cất nhà khi nào có điều kiện mua đất sẽ di dời nhà trả lại đất. Bà chỉ cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Kiều L mượn đất cất nhà ở, do bà bị bệnh không có tiền chữa bệnh nên bà có sang (chuyển nhượng) phần đất cho ông Nguyễn Văn D, bà Lý Thị T. Khi sang đất bà có nói với bà L và hỏi bà L mua không nhưng vợ chồng bà L không mua, nói sang cho ai thì sang do đó bà mới sang cho ông D, bà T việc sang bán hai bên đã thanh toán xong, ông D cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với yêu cầu của ông D, bà T thì bà không có ý kiến gì. Bà đã giao đất xong, không có tranh chấp gì với ông D, bà T.

Tại phiên toà bà Tuyết xác định khi bà sang đất cho ông D, bà T bà có nói là chừa phần đất bà cho bà L, ông Điển ra nhưng ông D, bà T không chịu nói là sang hết luôn và có nói là con cháu nên cũng đồng ý cho bà L tiếp tục ở trên đất nên bà mới đồng ý sang. Nay ông D, bà T lấy lại đất thì đất đâu bà L ở nên bà không đồng ý theo yêu cầu ông D, bà T. Bà xác định bà có cho đất bà L muốn ở đến khi nào thì ở nhưng không được sang bán cho ai.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến ngày đưa vụ án ra xét xử và mở phiên tòa Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa Hội đồng xét xử; Các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 221, 500 BLDS; Điều 26, 27, 134, 135 Luật đất đai 2024: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn D, bà Lý Thị T về việc buộc ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Kiều L trả lại phần đất có diện tích 135m2 tại thửa số 253, tờ bản đồ 21, tọa lạc tại ấp 9, xã Khánh Hội, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, đồng thời di dời nhà và các tài sản khác trên đất để trả lại đất cho ông D, bà T. Về án phí: Áp dụng Điều 12, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn D, bà Lý Thị T khởi kiện yêu cầu bà Trần Kiều L, ông Nguyễn Văn Đ di dời nhà trả lại đất nên quan hệ tranh chấp được xác định là tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 9 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ông Nguyễn Văn D, bà Lý Thị T yêu cầu bà Trần Kiều L, ông Nguyễn Văn Đ di dời nhà trả lại diện tích đất 135 m2 (theo đo đạc thực tế là 183.1 m2). Bà L thì cho rằng phần đất này bà đã được bà Tuyết cho nên không đồng ý di dời nhà để trả đất. Hội đồng xét xử thấy rằng việc ông D, bà T nhận chuyển nhượng đất của bà Nguyễn Thị T là có thật thể hiện tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất chứng thực tại UBND xã Khánh Hội ngày 21/5/2019 và thực tế ông D, bà T đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Cà Mau cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 348717 ngày 27/5/2019, điều này cũng được ông D, bà T và bà Tuyết thừa nhận.

Bà L cho rằng bà được bà Tuyết cho đất nhưng từ khi bà được cho đất năm 2011 đến khi bà Tuyết chuyển nhượng đất cho ông D, bà T vào năm 2019 thì bà L vẫn chưa làm thủ tục để đứng tên quyền sở hữu phần đất được cho, ngoài giấy cho đất ngày 20/3/2011 thì bà không còn giấy tờ nào khác để chứng minh quyền sử dụng đất của bà đối với phần đất tranh chấp. Mặt khác ông D, bà T đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Cà Mau cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị T nên ông D, bà T được quyền quản lý sử dụng phần đất. Ông D, bà Tuyết cho rằng khi chuyển nhượng có đồng ý cho bà L ở trên đất 01 – 02 năm thì trả lại, tại phiên toà bà L cũng xác định bà không còn ở trên căn nhà (tức phần đất tranh chấp) từ năm 2020 cho đến nay.

Tại biên bản xác minh với Ủy ban nhân dân xã Khánh Hội (Nay là xã Khánh Lâm) ngày 09/5/2025 đại diện xã cũng xác định đối tượng được cho nhà theo chương trình 167 là có đất thuộc chủ quyền hoặc đất thuê có thời hạn thì sẽ được cho nhà ở. Bà L cũng xác định vị trí phần đất bà cất nhà và đất tranh chấp hiện nay khác so với vị trí phần đất bà được cho theo giấy cho đất ngày 20/3/2011. Tại phiên toà, bà Tuyết và bà L điều xác định bà L được cất nhà ở trên đất nhưng không được sang bán (chuyển nhượng), điều này cho thấy việc bà Tuyết không cho luôn phần đất mà chỉ cho mượn để cất nhà ở theo như lời trình bày của ông D, bà T là phù hợp. Do đó lời trình bày của ông Nguyễn Văn D, bà Lý Thị T về việc cho bà L mượn đất cất nhà ở là hoàn toàn phù hợp. Phần đất tranh chấp ông D, bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên có quyền của chủ sử dụng đối với phần đất. Bà Tuyết cho rằng ông D, bà Tuyết khi nhận chuyển nhượng đất của bà có đồng ý cho bà L, ông Điển được tiếp tục ở trên đất nhưng bà L xác định từ năm 2020 cho đến nay thì bà không còn ở trên phần đất tranh chấp. Do đó ông D, bà T yêu cầu bà Trần Kiều L, ông Nguyễn Văn Đ di dời nhà trả đất là có căn cứ chấp nhận.

Đối với căn nhà của bà Trần Kiều L, ông Nguyễn Văn Đ, đại diện Ủy ban nhân dân xã Khánh Hội (Nay là xã Khánh Lâm) xác định sau khi xây dựng bàn giao xong thì ông Điển, bà L được toàn quyền quản lý sử dụng căn nhà được cho, Ủy ban xã không còn liên quan. Do đó căn nhà thuộc quyền quản lý sử dụng của bà Trần Kiều L, ông Nguyễn Văn Đ nên buộc bà L, ông Điển có trách nhiệm di dời căn nhà ra khỏi phần đất tranh chấp để trả lại diện tích đất cho ông D, bà T. Đối với 01 giếng khoan trên phần đất tranh chấp là của bà L, ông Điển khoan nếu di dời sẽ không đảm bảo công năng sử dụng nên không buộc di dời mà cần giao cho ông Nguyễn Văn D, bà Lý Thị T quản lý sử dụng, buộc ông D, bà T thanh toán giá trị giếng khoan cho bà Trần Kiều L, ông Nguyễn Văn Đ theo giá của chứng thư thẩm định giá với số tiền là 5.520.000 đồng.

[2.2]. Xét yêu cầu của bà Trần Kiều L về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn D, bà Lý Thị T tại thửa số 253, tờ bản đồ số 21, phần đất tại ấp 9, xã Khánh Hội, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của bà có diện tích ngang 09 mét, dài 15 mét, tổng diện tích 135 m2 phần đất tại ấp 9, xã Khánh Hội, huyện U Minh (nay là ấp 9, xã Khánh Lâm, tỉnh Cà Mau). Yêu cầu này được đưa ra sau khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 18/6/2024 nên căn cứ Điều 200 BLTTDS Tòa án không thụ lý yêu cầu của bà Trần Kiều L, ông Nguyễn Văn Đ và việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của bà L không thuộc thẩm quyền của Toà án. Mặt khác bà L cũng xác định phần đất bà được cho theo giấy cho đất ngày 20/3/2011 là ở vị trí khác không phải vị trí bà cất nhà hiện nay (vị trí phần đất tranh chấp) nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Trường hợp các bên có phát sinh tranh chấp liên quan đến việc cho đất thì có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D, bà Lý Thị T buộc bà Trần Kiều L, ông Nguyễn Văn Đ di dời căn nhà có diện tích 56,1 m2 để trả cho ông D, bà T diện tích

đất theo đo đạc thực tế là 183,1 m2, phần đất tọa lạc tại ấp 9, xã Khánh Hội (nay là xã Khánh Lâm), tỉnh Cà Mau (sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Giao cho ông Nguyễn Văn D, bà Lý Thị T quản lý sử dụng 01 giếng khoan trên phần đất tranh chấp. Buộc ông D, bà T thanh toán cho bà Trần Kiều L, ông Nguyễn Văn Đ giá trị giếng khoan với số tiền 5.520.000 đồng.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Cà Mau là phù hợp nên chấp nhận.

[3] Chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc số tiền 5.872.311 đồng; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 200.000 đồng, chi phí định giá tài sản 6.480.000 đồng, tổng chi phí tố tụng là 12.552.311 đồng. Do yêu cầu của ông Nguyễn Văn D, bà Lý Thị T được Tòa án chấp nhận nên bà Trần Kiều L, ông Nguyễn Văn Đ cùng có trách nhiệm liên đới chịu chi phí tố tụng. Ông D, bà T đã nộp xong nên buộc bà L, ông Điển hoàn trả lại cho ông D, bà T.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Văn D, bà Lý Thị T không phải chịu án phí và thuộc trường hợp miễn dự nộp tạm ứng án phí. Bà Trần Kiều L, ông Nguyễn Văn Đ cùng liên đới phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 158; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 158, 159, 166, 175, 221, 500 Bộ luật Dân sự; Điều 26, 27, 134, 135 Luật đất đai; Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D, bà Lý Thị T đối với bà Trần Kiều L, ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu bà L, ông Điển di dời nhà trả lại diện tích đất. Buộc bà Trần Kiều L, ông Nguyễn Văn Đ di dời căn nhà có diện tích theo đo đạc thực tế là 56.1 m2 trên đất để trả cho ông Nguyễn Văn D, bà Lý Thị T phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 183.1 m2 có các cạnh như sau cạnh dài từ M3 – M5, từ M5 – M6, từ M6 – M8 và từ M8 – M3 (sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Giao cho ông Nguyễn Văn D, bà Lý Thị T quản lý sử dụng 01 giếng khoan trên phần đất tranh chấp. Buộc ông D, bà T thanh toán cho bà Trần Kiều L, ông Nguyễn Văn Đ giá trị giếng khoan với số tiền 5.520.000 (Năm triệu năm trăm hai mươi nghìn) đồng.

2. Chi phí tố tụng: Buộc bà Trần Kiều L, ông Nguyễn Văn Đ cùng liên đới hoàn trả cho ông Nguyễn Văn D, bà Lý Thị T tiền chi phí tố tụng là 12.552.311 (Mười hai triệu năm trăm năm mươi hai nghìn ba trăm mười một) đồng.

3. Về án phí: Bà Trần Kiều L, ông Nguyễn Văn Đ cùng liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, chưa nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Khu vực 2 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2- Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

Dương Thị Lụa